KHẢ QUAN

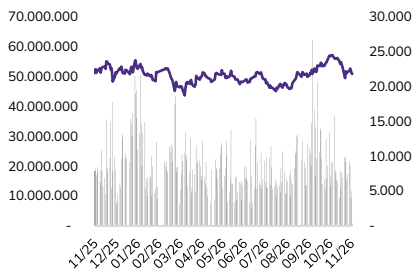
Nguyễn Thị Kỳ Duyên

Email: duyen.nguyenthiky@abs.vn

THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngành	: Ngân hàng
Ngày báo cáo	: 13/11/2026
Giá hiện tại (VND/CP)	: **21.900**
Giá mục tiêu (VND/CP)	: **24.500**
Tỷ lệ tăng	: **11,9%**
Vốn hóa (Tỷ VND)	: 219.000
SLCPLH (Triệu CP)	: 10.000

DIỄN BIẾN GIÁ



Nguồn: FiinPro, ABS Research

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	9T/25	9T/26
TT tín dụng (% svđn)	27,6%	28,1%
TT huy động (% svđn)	25,2%	34,2%
TT thu nhập lãi (% svck)	70,6%	26,7%
NIM (%)	5,4%	5,1%
Cho vay KH/Tiền gửi KH (%)	153,0%	152,8%
NPL (%)	3,51%	3,12%
LLR (%)	55,1%	54,0%
CIR (%)	24,3%	21,0%

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Duy trì đà tăng trưởng tín dụng cao

- **KQKD Q3/2026: Lợi nhuận trước thuế lập kỷ lục quý thứ hai liên tiếp nhờ chi phí dự phòng giảm, dù thu nhập ngoài lãi suy yếu.**

✓ Tổng thu nhập hoạt động (TOI) Q3/2026 của VPB đạt 22.084 tỷ đồng (+9,7% svck, -6,0% QoQ). Thu nhập lãi thuần tăng trưởng tích cực đạt 18.158 tỷ đồng (+20,6% svck), tuy nhiên thu nhập ngoài lãi đạt 3.925 tỷ đồng (-22,7% svck). Thu nhập ngoài lãi giảm do kinh doanh ngoại hối lỗ 729 tỷ đồng và chứng khoán kinh doanh lỗ 363 tỷ đồng (cùng kỳ lãi 1.287 tỷ đồng), trong khi lãi thuần từ hoạt động dịch vụ vẫn tăng 29,1% svck lên 3.089 tỷ đồng. Chi phí hoạt động tăng 8,6% svck và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm 4,6% svck còn 6.245 tỷ đồng. Nhờ vậy, lợi nhuận trước thuế (LNTT) đạt 11.031 tỷ đồng (+20,3% svck), mức cao nhất theo quý từ trước đến nay; LNST cổ đông công ty mẹ đạt 8.644 tỷ đồng (+18,8% svck).

- **KQKD 9T/2026: Lợi nhuận tăng trưởng mạnh nhờ quy mô tín dụng mở rộng và chi phí được kiểm soát, tuy nhiên NIM thu hẹp.**

✓ TOI 9T/2026 đạt 65.476 tỷ đồng (+25,3% svck), trong đó thu nhập lãi thuần đạt 53.092 tỷ đồng (+26,7% svck) và thu nhập ngoài lãi đạt 12.383 tỷ đồng (+19,7% svck). LNTT đạt 29.912 tỷ đồng (+46,7% svck), gần đạt tương đương kết quả cả năm 2025 và hoàn thành 72,4% kế hoạch năm. LNST cổ đông công ty mẹ đạt 23.227 tỷ đồng (+44,9% svck).

✓ **Động lực tăng trưởng thu nhập lãi từ mở rộng quy mô tín dụng.** Thu nhập lãi thuần ghi nhận 53.092 tỷ đồng (+26,7% svck), chiếm 81,1% TOI. Động lực đến từ quy mô tín dụng mở rộng, trong khi biên lãi ròng thu hẹp do chi phí vốn tăng nhanh hơn lợi suất tài sản.

➢ **Tăng trưởng tín dụng thuộc nhóm cao nhất ngành, +28,1% sv đầu năm (+35,1% svck)**, đạt 1.231.837 tỷ đồng. Riêng dư nợ cho vay khách hàng tăng 28,4% sv đầu năm lên 1.212.144 tỷ đồng, cao hơn nhiều so với mức trung bình 27 ngân hàng niêm yết. Trong đó:

(i) Ngân hàng mẹ: theo thông tin IR của ngân hàng, dư nợ cấp tín dụng đạt 1.101.718 tỷ đồng (+29,7% sv đầu năm, +4% QoQ). Cho vay khách hàng cá nhân tăng 27,3%, trong đó cho vay tín chấp tăng 25,2% (riêng UPL +41,7%) và chiếm 9,4% dư nợ; cho vay khách hàng doanh nghiệp (bao gồm SME) tăng 27,8%, tập trung ở các lĩnh vực trọng tâm.

(ii) FE Credit: dư nợ đạt 72.112 tỷ đồng (+12,1% sv đầu năm).

Việc dịch chuyển sang cho vay tín chấp giúp cải thiện lợi suất tài sản, song chưa đủ bù đắp mức tăng của chi phí vốn và có thể làm gia tăng rủi ro tín dụng trong môi trường lãi suất cao.

BẢNG 1 – CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHÍNH CỦA BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	9T/2025	9T/2026	% svck	2024	2025	% svck
Thu nhập lãi thuần (Tỷ đồng)	41.896	53.092	26,7%	50.002	58.663	17,3%
Thu nhập thuần ngoài lãi (Tỷ đồng)	10.343	12.383	19,7%	12.253	15.991	30,5%
Tổng thu nhập hoạt động (Tỷ đồng)	52.239	65.476	25,3%	62.255	74.654	19,9%
Chi phí hoạt động (Tỷ đồng)	12.705	13.740	8,1%	14.340	18.630	29,9%
CIR (%)	24,3%	21,0%		23,0%	25,0%	
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (Tỷ đồng)	19.136	21.824	14,0%	27.903	25.399	-9,0%
Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)	20.398	29.912	46,7%	20.012	30.625	53,0%
NIM (%)	5,4%	5,12%		5,94%	5,49%	
Chi phí tín dụng (%)	3,14%	2,70%		4,41%	3,09%	
ROA (%)	2,1%	2,2%		1,8%	2,2%	
ROE (%)	14,6%	18,0%		11,0%	14,6%	

Nguồn: VPB, ABS Research

BẢNG 2 – CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHÍNH CỦA BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu (tỷ đồng)	Q3/2025	Q3/2026	% svck	& sv đầu năm
Tổng vốn chủ sở hữu	159.545	200.078	25,4%	11,0%
Tổng tài sản	1.178.299	1.610.787	36,7%	27,8%
Tổng tín dụng	911.854	1.231.837	35,1%	28,1%
Tổng huy động	691.924	986.742	42,6%	34,2%
Nợ xấu (%)	3,51%	3,12%		
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (%)	55,1%	54,0%		
LDR thuần (bao gồm chứng chỉ tiền gửi) (%)	153,0%	152,8%		

Nguồn: VPB, ABS Research

- ✓ **NIM thu hẹp do chi phí vốn tăng nhanh, tuy nhiên vẫn cao thuộc top ngành.** Theo tính toán của chúng tôi, NIM 9T/2026 đạt 5,12%, giảm khoảng 0,3 điểm % svck. Chi phí vốn bình quân tăng lên 5,60% (+120 điểm cơ bản svck), nhanh hơn mức tăng của lợi suất tài sản sinh lãi (+72 điểm cơ bản svck). Nguyên nhân là tăng trưởng tín dụng được tài trợ chủ yếu bằng các nguồn vốn có chi phí cao hơn: giấy tờ có giá tăng 80,8% sv đầu năm, tiền gửi và vay các TCTD khác tăng 23,9%, trong khi tỷ lệ CASA hợp nhất giảm còn 12,3% (-1,4 điểm % sv đầu năm). Dù vậy, NIM trượt 12 tháng của VPB vẫn thuộc top cao nhất trong 27 ngân hàng niêm yết.
- ✓ **Thu nhập ngoài lãi tăng 19,7% svck, chậm hơn thu nhập lãi thuần và chiếm 18,9% TOI.**
- ➢ Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ là động lực chính, đạt 8.644 tỷ đồng (+76,3% svck) với mức tăng ở tất cả các nhóm sản phẩm, mạnh nhất là bảo hiểm (+60,4% svck). Thu từ nợ đã xử lý rủi ro đạt 3.248 tỷ đồng (+12,7% svck), tiếp tục là nguồn thu ngoài lãi ổn định.
- ➢ Ngược lại, hoạt động kinh doanh ngoại hối lỗ 1.996 tỷ đồng (cùng kỳ lãi 216 tỷ đồng) và chứng khoán kinh doanh lỗ 85 tỷ đồng (cùng kỳ lãi 1.798 tỷ đồng), khiến thu nhập ngoài lãi biến động mạnh theo quý.
- ✓ **Chi phí hoạt động được kiểm soát tốt, CIR thuộc nhóm thấp nhất ngành.** Chi phí hoạt động 9T/2026 là 13.740 tỷ đồng (+8,1% svck), thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng của TOI, đưa CIR giảm còn 21,0% (-3,3 điểm % svck).
- ✓ **Chi phí tín dụng giảm là yếu tố chính hỗ trợ LNTT.** Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng 9T/2026 là 21.824 tỷ đồng (+14,0% svck), tăng chậm hơn tăng trưởng dư nợ; chi phí tín dụng giảm xuống 2,65% từ mức 3,14% của cùng kỳ. Tuy nhiên, điều này đi kèm với tỷ lệ bao phủ nợ xấu chưa được cải thiện.
- ✓ **Các công ty con đóng góp đáng kể vào kết quả hợp nhất.** Theo thông tin IR của ngân hàng, LNTT 9T/2026 của ngân hàng mẹ đạt 25.246 tỷ đồng (+47,9% svck), VPBankS đạt 3.516 tỷ đồng (+7,8% svck), OPES đạt 917 tỷ đồng (gấp hơn 2

lần cùng kỳ) và FE Credit đạt khoảng 311 tỷ đồng. Bên cạnh đó, GPBank ghi nhận LNTT hơn 1.000 tỷ đồng trong 9 tháng, gần gấp đôi cả năm 2025.

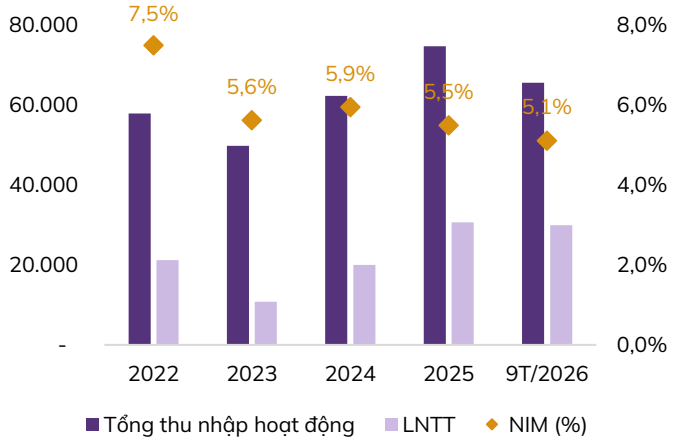
- **Về chất lượng tài sản và các tỷ lệ an toàn hoạt động: Tỷ lệ nợ xấu giảm nhờ quy mô dư nợ tăng nhanh, nhưng bộ đệm dự phòng còn mỏng.**

✓ Tại thời điểm 30/09/2026, tỷ lệ nợ xấu hợp nhất giảm còn 3,12% (-0,21 điểm % sv đầu năm), chủ yếu nhờ mẫu số tăng nhanh do số dư nợ xấu vẫn tăng 20,1% sv đầu năm lên 37.795 tỷ đồng. Nợ nhóm 2 tăng 39,5% lên 43.182 tỷ đồng, tương đương 3,56% dư nợ. Tỷ lệ nợ xấu của VPB cao hơn mức trung bình 2,5% của 27 ngân hàng niêm yết; riêng ngân hàng mẹ có tỷ lệ nợ xấu 2,06% theo công bố, phần chênh lệch đến từ FE Credit và mảng cho vay tín chấp.

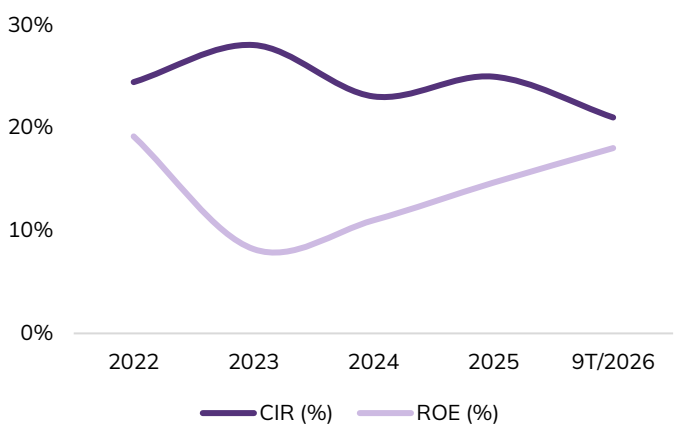
✓ Bộ đệm dự phòng mỏng. Trong 9 tháng, VPB đã sử dụng dự phòng để xử lý 18.846 tỷ đồng nợ, tỷ lệ bao phủ nợ xấu chỉ ở mức 54,0%, thấp hơn mức trung bình của 27 ngân hàng niêm yết.

✓ Huy động vốn tăng nhanh để đáp ứng nhu cầu tín dụng. Tổng huy động (tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá) đạt 986.742 tỷ đồng (+34,2% sv đầu năm, +42,6% svck), cao hơn nhiều so với mức tăng của 27 ngân hàng niêm yết. Trong đó, tiền gửi khách hàng đạt 793.047 tỷ đồng (+26,3% sv đầu năm) và giấy tờ có giá đạt 193.694 tỷ đồng (+80,8% sv đầu năm). Tỷ lệ cho vay khách hàng/tiền gửi khách hàng duy trì ở mức cao 152,8%, cho thấy ngân hàng phụ thuộc đáng kể vào giấy tờ có giá và nguồn vốn liên ngân hàng.

Tổng thu nhập hoạt động, LNTT (tỷ đồng) và NIM (%)

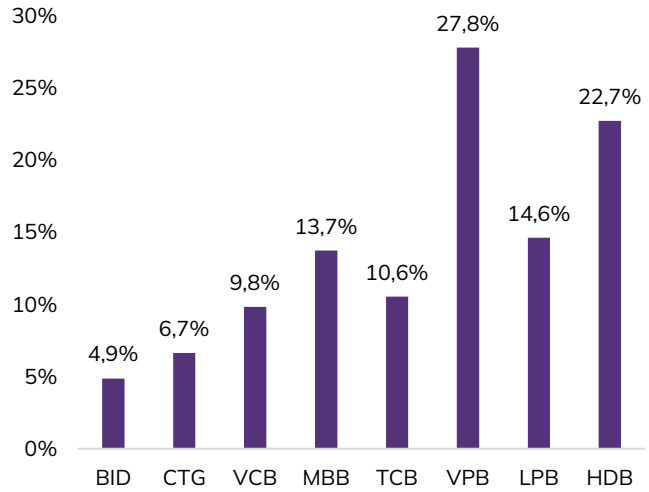


Chi phí hoạt động (CIR) và ROE (%)



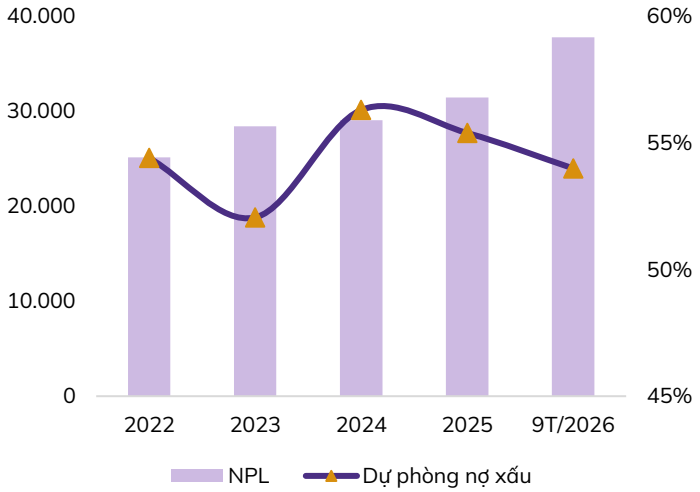
Nguồn: VPB, ABS Research

Tăng trưởng tổng tài sản tại 30/09/2026



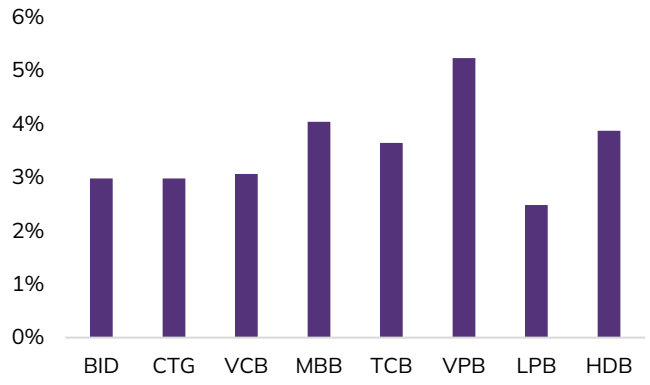
Nguồn: FiinPro, ABS Research

NPL và dự phòng nợ xấu

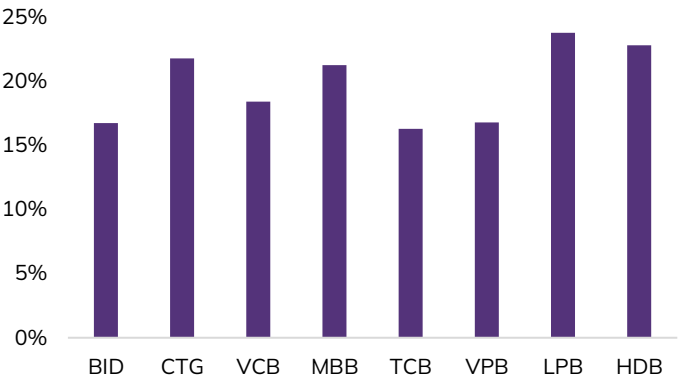


Nguồn: VPB, ABS Research

NIM của một số ngân hàng 9T/2026 (%)

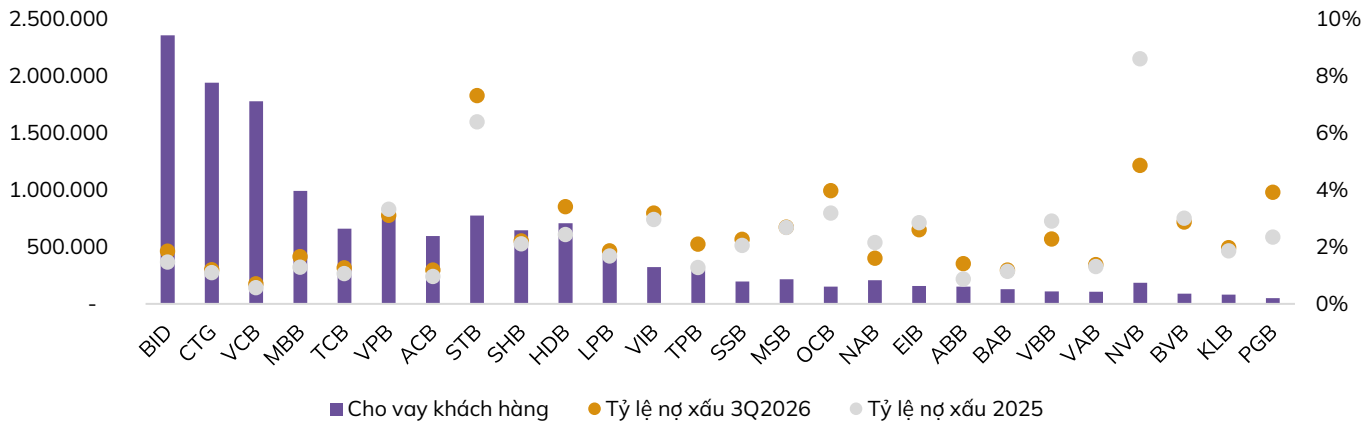


Chỉ số ROE của một số ngân hàng (%)



Nguồn: ABS Research

Dư nợ cho vay khách hàng và nợ xấu của các ngân hàng tại 30/09/2026 (tỷ đồng, % svck)



Nguồn: BCTC các ngân hàng, ABS Research

Triển vọng và Dự báo

Chúng tôi đánh giá triển vọng VPB năm 2026 tích cực nhờ đà tăng của thu nhập lãi thuần và chi phí dự phòng được kiểm soát, tuy nhiên cần theo dõi diễn biến NIM và thu nhập ngoài lãi.

- ✓ **Thu nhập lãi thuần tiếp tục là động lực chính.** Tín dụng ngân hàng mẹ đã tăng gần 30% sv đầu năm và quy mô tài sản sinh lãi lớn hơn sẽ tiếp tục được phản ánh vào thu nhập lãi trong các quý tới. Chúng tôi dự phóng NIM 2026F duy trì ở mức 5,07% (giảm 42 điểm cơ bản svck), với mức giảm thu hẹp dần khi lợi suất tài sản cải thiện nhờ tỷ trọng cho vay bán lẻ và tín chấp gia tăng.
- ✓ **Thu nhập ngoài lãi phân hóa.** Chúng tôi kỳ vọng thu nhập từ phí dịch vụ tiếp tục tăng mạnh, với động lực đến từ thanh toán, bảo hiểm, tư vấn và mảng ngân hàng đầu tư của VPBankS, trong khi kinh doanh ngoại hối và chứng khoán có khả năng tiếp tục biến động theo diễn biến tỷ giá và thị trường. Từ Q1/2027, VPLife đi vào hoạt động kỳ vọng sẽ bổ sung nguồn thu từ bảo hiểm nhân thọ.
- ✓ **Kế hoạch nâng vốn tạo điểm tựa cho tăng trưởng.** VPB đã hoàn tất tăng vốn điều lệ lên 100.000 tỷ đồng sau đợt trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 26,04% trong Q4/2026. Ở giai đoạn 2, ngân hàng dự kiến phát hành riêng lẻ hơn 624 triệu cổ phiếu cho một nhà đầu tư nước ngoài, nâng vốn điều lệ lên 106.244 tỷ đồng. Theo Reuters, SMBC đang đàm phán nâng tỷ lệ sở hữu từ 15% lên khoảng 20%. Nguồn vốn mới sẽ củng cố hệ số an toàn vốn và tạo dư địa để ngân hàng duy trì tăng trưởng tín dụng cao trong các năm tới.
- ✓ **Hệ sinh thái tài chính tiếp tục hoàn thiện; VPBankS và OPES bù đắp cho FE Credit phục hồi chậm.** VPBankS đạt LNTT 9T/2026 là 3.516 tỷ đồng (+7,8% svck), hoàn thành 54% kế hoạch năm 6.453 tỷ đồng. OPES đạt 917 tỷ đồng (gấp hơn 2 lần cùng kỳ), gần hoàn thành kế hoạch năm 936 tỷ đồng. Trong khi đó, FE Credit đạt khoảng 311 tỷ đồng, mới thực hiện 26,3% kế hoạch 1.179 tỷ đồng. Về trung hạn, mô hình tập đoàn tài chính gồm ngân hàng, tài chính tiêu dùng, chứng khoán và bảo hiểm giúp VPB đa dạng hóa nguồn thu và gia tăng khả năng bán chéo trên tệp khách hàng hiện hữu.
- ✓ **Chúng tôi lưu ý một số rủi ro liên quan bao gồm:**
  - Rủi ro về chất lượng tài sản trong bối cảnh tăng trưởng tín dụng cao. Tín dụng tăng nhanh, đặc biệt ở mảng cho vay tín chấp, có thể tạo áp lực lên chất lượng tài sản trong trung hạn khi nợ nhóm 2 đã tăng 39,5% sv đầu năm. Trong khi đó, tỷ lệ bao phủ nợ xấu của VPB ở mức thấp so với ngành, làm suy giảm bộ đệm dự phòng và có thể khiến chi phí tín dụng tăng trở lại nếu nợ xấu tiếp tục hình thành.
  - Rủi ro biến động của thu nhập ngoài lãi và tiến độ tăng vốn. Kết quả kinh doanh ngoại hối và chứng khoán phụ thuộc vào diễn biến tỷ giá và thị trường; đồng thời tiến độ phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài có thể chậm hơn dự kiến.
- ✓ ABS Research dự phóng LNST của cổ đông công ty mẹ năm 2026F đạt khoảng 30.814 tỷ đồng (+28,4% svck). EPS và BVPS 2026F lần lượt là 3.436 đ/cp và 19.455 đ/cp. ROE 2026F đạt 16,4%.
- ✓ Chúng tôi sử dụng phương pháp so sánh P/B để định giá cổ phiếu VPB với P/B mục tiêu là 1,26x lần. Giá mục tiêu của VPB là 24.500 đ/cp. Với khả năng tăng giá 11,9%, chúng tôi khuyến nghị Khả quan đối với VPB.

PHỤ LỤC: KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ CHỈ SỐ TÀI CHÍNH CỦA VPB

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	62.200	76.557	81.034	101.259
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(21.179)	(38.383)	(31.031)	(42.596)
Thu nhập lãi thuần	41.021	38.175	50.002	58.663
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	10.456	12.308	12.280	15.030
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.018)	(5.096)	(7.075)	(7.649)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.438	7.212	5.204	7.382
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(618)	(806)	827	297
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(149)	380	361	1.567
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	509	250	470	4
Thu nhập từ hoạt động khác	13.017	7.774	9.560	10.875
Chi phí hoạt động khác	(2.433)	(3.248)	(4.182)	(4.169)
Thu nhập khác ròng (tổng hợp các mục 7–11, 13)	10.584	4.526	5.378	6.706
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13	3	13	35
Tổng thu nhập hoạt động	**57.797**	**49.739**	**62.255**	**74.654**
Chi phí hoạt động	(14.116)	(13.941)	(14.340)	(18.630)
LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng	43.681	35.798	47.915	56.023
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(22.461)	(24.994)	(27.903)	(25.399)
Tổng lợi nhuận trước thuế	21.220	10.804	20.013	30.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.311)	(2.310)	(4.026)	(6.270)
Lợi nhuận sau thuế	**16.909**	**8.494**	**15.987**	**24.355**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	1.259	1.480	(208)	(365)

An toàn vốn	2022	2023	2024	2025
VCSH/TTS	16,4%	17,1%	15,9%	14,3%
VCSH/ Cho vay khách hàng	23,6%	24,7%	21,1%	19,1%

Chất lượng tài sản	2022	2023	2024	2025
NPL	5,7%	5,0%	4,2%	3,3%
Dự phòng bao nợ xấu	54,4%	52,1%	56,3%	55,4%

Hiệu quả hoạt động	2022	2023	2024	2025
CIR	24,4%	28,0%	23,0%	25,0%
Thu nhập lãi thuần/ Tổng thu nhập	71,0%	76,8%	80,3%	78,6%
Thu nhập ngoài lãi/ Tổng thu nhập	29,0%	23,2%	19,7%	21,4%

Lợi nhuận	2022	2023	2024	2025
NIM	7,5%	5,6%	5,9%	5,5%
Thu nhập ngoài lãi/lãi thuần từ HĐKD	29,0%	23,3%	19,7%	21,4%
ROA	2,9%	1,2%	1,8%	2,2%
ROE	19,1%	8,2%	11,0%	14,6%

Thanh khoản	2022	2023	2024	2025
Tổng tín dụng/Tổng huy động	130,8%	123,3%	129,9%	131,5%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.658	2.285	2.148	2.774
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam	9.935	8.423	14.327	13.570
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	47.965	94.094	134.644	186.229
Chứng khoán kinh doanh	7.793	12.326	13.111	23.960
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	0	0	0	0
Cho vay khách hàng	**424.662**	**551.472**	**681.404**	**926.473**
Chứng khoán đầu tư	83.076	94.587	52.783	64.434
Đầu tư dài hạn	189	189	189	192
Tài sản cố định	1.858	1.924	2.024	2.029
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản Có khác	51.981	51.446	22.417	39.137
Tổng tài sản	**631.013**	**817.567**	**923.848**	**1.260.150**
Các khoản nợ NHNN	1.929	4.118	6	15
Tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng khác	140.249	156.357	201.756	295.200
Tiền gửi của khách hàng	303.151	442.368	485.667	628.045
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	15	0	28	843
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư của Chính phủ và các tổ chức tín dụng khác	47	22	11	16
Phát hành giấy tờ có giá	63.700	47.787	66.976	107.121
Các khoản nợ khác	18.419	27.118	22.129	48.634
Tổng nợ phải trả	**527.511**	**677.771**	**776.572**	**1.079.874**
Vốn	66.551	103.332	103.332	103.332
Dự phòng	13.535	12.233	14.566	18.602
Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
Lợi nhuận chưa phân phối	16.752	19.066	24.008	45.970
Tổng vốn chủ sở hữu	**103.502**	**139.796**	**147.275**	**180.276**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	6.664	5.164	5.370	12.372
Tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích của cổ đông thiểu số	**631.013**	**817.567**	**923.848**	**1.260.150**

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2022	2023	2024	2025
Huy động khách hàng	25,4%	45,9%	9,8%	29,3%
Tín dụng	22,7%	25,9%	18,9%	34,6%
Tổng tài sản	15,3%	29,6%	13,0%	36,4%
Vốn chủ sở hữu	20,0%	35,1%	5,4%	22,4%
Thu nhập lãi thuần	19,4%	-6,9%	31,0%	17,3%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	30,5%	-13,9%	25,2%	19,9%
Chi phí hoạt động	31,7%	-1,2%	2,9%	29,9%
Lợi nhuận trước thuế	47,7%	-49,1%	85,2%	53,0%
Lợi nhuận sau thuế	47,3%	-49,8%	88,2%	52,3%

Định giá (đồng/cp)	2022	2023	2024	2025
EPS (đồng/cp)	2.694	1.257	1.989	3.024
BVPS (đồng/cp)	15.349	17.622	18.562	22.721

Nguồn: FiinPro, VPB, ABS Research

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Phòng Phân tích Đầu tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Khuyến nghị cổ phiếu

MUA	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15%
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5%
BÁN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Thông tin liên hệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

Website: www.abs.vn

Phòng Phân tích Đầu tư

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: abs-research@abs.vn

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc Phòng

Email: linh.ngthithuy@abs.vn

Dầu khí, Điện, Hóa chất

Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc

Email: hue.lethikim@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu – Giám đốc

Email: luu.dangxuan@abs.vn

Vĩ mô, Tài chính

Nguyễn Thị Kỳ Duyên - Chuyên viên

Email: duyen.nguyenthiky@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Bùi Minh Anh - Chuyên viên

Email: anh.buiminh@abs.vn

